



jīng jì cāng

经济舱

noun · economy class

Example Sentences

Wǒ mǎi de shì jīng jì cāng de piào

我买的是经济舱的票。

I bought an economy class ticket.

Jīng jì cāng de zuò wèi bǐ jiào zhǎi

经济舱的座位比较窄。

Economy class seats are relatively narrow.

Suī rán zuò jīng jì cāng dàn lǚ tú hěn yú kuài

虽然坐经济舱，但旅途很愉快。

Although I flew economy class, the trip was very pleasant.

Trace each character, then write the word on your own.

经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经
济	济	济	济	济	济	济	济	济	济	济
舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱